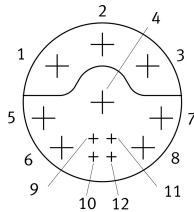
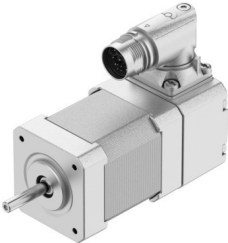


# Động cơ bước EMMT-ST-42-L-RM

Số bộ phận: 8156169

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                           | Giá trị                                                                                     |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh     | -15 °C...40 °C                                                                              |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường       | lên tới 80°C với mức giảm -2%/°C                                                            |
| Độ cao tối đa                      | 4000 m                                                                                      |
| Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa  | chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m                                                |
| Nhiệt độ bảo quản                  | -20 °C...70 °C                                                                              |
| Độ ẩm tương đối                    | 0 - 90 %<br>không cô đặc                                                                    |
| Tuân theo tiêu chuẩn               | IEC 60034                                                                                   |
| Lớp nhiệt theo EN 60034-1          | B                                                                                           |
| Nhiệt độ cuộn dây tối đa           | 130 °C                                                                                      |
| Loại đo theo EN 60034-1            | S1                                                                                          |
| Kiểm soát nhiệt độ                 | Nhiệt độ động cơ kĩ thuật số thông qua BiSS-C                                               |
| Thiết kế động cơ theo EN 60034-7   | IM B5<br>IM V1<br>IM V3                                                                     |
| Vị trí lắp đặt                     | bất kì                                                                                      |
| Mức độ bảo vệ                      | IP40                                                                                        |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ             | IP40 cho trục động cơ không phốt trục quay<br>IP65 cho vỏ động cơ bao gồm công nghệ kết nối |
| Mã giao diện Mô tơ ra              | 42A                                                                                         |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối      | Giắc cắm kết hợp                                                                            |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối | M17x0,75                                                                                    |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây   | 12                                                                                          |
| Ghi chú vật liệu                   | Tuân thủ RoHS                                                                               |
| Lớp chống ăn mòn KBK               | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                   |
| Tuân thủ LABS                      | VDMA24364 Vùng III                                                                          |
| Khả năng chống rung                | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6        |
| chống sốc                          | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                 |

| Đặc tính                                                                 | Giá trị                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Giấy phép                                                                | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                      | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU      |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                    | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS    |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                                    | UL E342973                                               |
| Điện áp hoạt động danh định DC                                           | 48 V                                                     |
| số cặp cực                                                               | 50                                                       |
| Mô-men xoắn giữ động cơ                                                  | 630 N m                                                  |
| Mô-men xoắn danh nghĩa                                                   | 540 N m                                                  |
| Mô men xoắn cực đại                                                      | 630 N m                                                  |
| Tốc độ xoay danh nghĩa                                                   | 1000 1/phút                                              |
| Số vòng quay tối đa                                                      | 3200 1/phút                                              |
| Tốc độ cơ học tối đa                                                     | 9000 1/phút                                              |
| Góc bước ở bước đầy đủ                                                   | 1,8 °                                                    |
| Dung sai góc bước                                                        | ±5 %                                                     |
| Công suất định mức động cơ                                               | 56 W                                                     |
| Dòng điện tĩnh liên tục                                                  | 3700 A                                                   |
| Dòng điện danh định động cơ                                              | 3400 A                                                   |
| dòng điện cao điểm                                                       | 4 A                                                      |
| động cơ không đổi                                                        | 162 N m/A                                                |
| Pha không đổi điện áp                                                    | 10600 mV/min                                             |
| Pha điện trở cuộn dây                                                    | 600 Ohm                                                  |
| Giai đoạn điện cảm quanh co trên mỗi giai đoạn riêng lẻ (không liên kết) | 800 mH                                                   |
| Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)                                           | 1450 mH                                                  |
| Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)                                          | 800 mH                                                   |
| Thời gian điện không đổi                                                 | 1300 ms                                                  |
| Hệ số thời gian nhiệt                                                    | 16 phút                                                  |
| Cách nhiệt                                                               | 2 K/W                                                    |
| Mặt bích đo                                                              | 200 x 200 x 15 mm, thép                                  |
| tổng mômen quán tính đầu ra                                              | 0.084 kgcm <sup>2</sup>                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                                     | 560 g                                                    |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép                                         | 10 N                                                     |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép                                        | 28 N                                                     |
| Cảm biến vị trí rôto                                                     | Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt) |
| Tên nhà sản xuất cảm biến vị trí rôto                                    | KCD-BC33B-1617-JP4F-GRQ-009                              |
| Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được       | 65536                                                    |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto                                          | BiSS-C                                                   |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo                                       | từ tính                                                  |
| Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC                              | 5 V                                                      |
| Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC                          | 4500 V...5500 V                                          |
| Bộ mã hóa vị trí rô to chu kỳ sin/cosin mỗi vòng quay                    | 2                                                        |
| Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rôto trên mỗi vòng quay           | 131072                                                   |
| Độ phân giải cảm biến vị trí rôto                                        | 17 bit                                                   |
| Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rôto                    | -310 giây gốc...310 giây gốc                             |
| MTTF, thành phần phụ                                                     | 20 năm, cảm biến vị trí rôto                             |